



xīn piàn

芯片

Noun · Chip

Example Sentences

zhè shì xīn piàn

这是芯片。

This is a chip.

shǒu jī lǐ yǒu yí gè xiǎo xīn piàn

手机里有一个小芯片。

There is a small chip in the phone.

nǐ què dìng zhè tái diàn nǎo de xīn piàn bù xū yào shēng jí ma

你确定这台电脑的芯片不需要升级吗？

Are you sure the chip in this computer doesn't need an upgrade?

Trace each character, then write the word on your own.

芯	芯	芯	芯	芯	芯	芯	芯	芯	芯
片	片	片	片	片	片	片			